



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 200.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 255 3822693
- Fax: (84) 255 3822692
- E-mail: capnuocqng@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 175 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 6 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Lê Huy Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
• Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Ông Nguyễn Đăng Đơ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
• Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

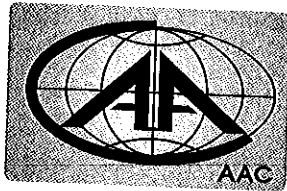


Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 953/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 08/08/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lâm Quang Thuận Phó Tổng Giám đốc
Số Chứng chỉ kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.689.645.636	170.504.477.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.689.345.006	65.737.190.096
1. Tiền	111	5	1.189.345.006	1.737.190.096
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	62.500.000.000	64.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	64.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	64.000.000.000	64.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.339.126.732	17.315.177.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.683.457.715	11.574.596.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.760.442.334	2.663.810.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	4.449.323.280	5.454.737.434
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.554.096.597)	(2.380.486.737)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.519.559
IV. Hàng tồn kho	140		20.947.204.331	20.953.225.336
1. Hàng tồn kho	141	12	20.947.204.331	20.953.225.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.713.969.567	2.498.884.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.a	35.000.000	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.568.253.917	2.195.644.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	110.715.650	298.740.373
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			134.038.985.997	129.004.306.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.309.638.560	798.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	4.309.638.560	798.638.560
II. Tài sản cố định	220		72.181.807.229	76.118.221.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	72.081.440.311	76.003.293.090
- Nguyên giá	222		157.059.149.661	156.625.779.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.977.709.350)	(80.622.486.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	100.366.918	114.928.747
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(365.878.537)	(351.316.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.937.090.325	38.131.726.631
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	42.937.090.325	38.131.726.631
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.610.449.883	13.955.719.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.b	14.610.449.883	13.955.719.327
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301.728.631.633	299.508.783.550

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 36 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. Nợ phải trả	300		78.421.095.047	81.979.723.248
I. Nợ ngắn hạn	310		46.685.788.196	46.662.029.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.756.819.479	3.735.348.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.254.759.831	1.059.742.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	3.606.532.078	1.564.692.149
4. Phải trả người lao động	314		1.818.013.825	6.477.806.515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.a	1.398.397.882	1.613.771.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	874.676.598	734.365.016
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	34.562.184.906	31.264.359.675
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		414.403.597	211.943.597
II Nợ dài hạn	330		31.735.306.851	35.317.693.452
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20.b	1.258.178.719	1.312.882.259
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	30.477.128.132	34.004.811.193
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.307.536.586	217.529.060.302
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.819.384.109	217.232.339.395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.628.718.727	10.134.518.727
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	10.048.498.652	4.976.142.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.742.382.102	117.354.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.306.116.550	4.858.788.050
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	2.127.515.324	2.107.027.160
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		488.152.477	296.720.907
1. Nguồn kinh phí	431	25	488.152.477	296.720.907
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		301.728.631.633	299.508.783.550



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

Thái Thị Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	30.341.209.271	26.945.623.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		30.341.209.271	26.945.623.390
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21.090.509.390	19.385.450.206
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>9.250.699.881</u>	<u>7.560.173.184</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.813.679.961	4.343.784.118
7. Chi phí tài chính	22	29	1.176.282.847	1.107.100.537
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.176.282.847	1.107.100.537
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	964.360.783	1.147.597.228
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	2.867.003.729	2.679.840.469
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.056.732.483</u>	<u>6.969.419.068</u>
12. Thu nhập khác	31	31	8.375.069	5.427.610
13. Chi phí khác	32	32	14.777.155	156.748.062
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(6.402.086)</u>	<u>(151.320.452)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>8.050.330.397</u>	<u>6.818.098.616</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.723.725.683	1.723.631.123
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.326.604.714</u>	<u>5.094.467.493</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.306.116.550	5.070.351.935
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.488.164	24.115.558
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	315	254
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	315	254



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

Thái Thị Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.050.330.397	6.818.098.616
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	4.369.785.045	4.042.697.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(3.813.679.961)	(4.343.784.118)
- Chi phí lãi vay	06	29	1.176.282.847	1.107.100.537
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		9.782.718.328	7.624.112.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.166.070.500)	(7.574.243.194)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.021.005	2.207.508.271
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.665.278.966)	(26.398.698.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16	(685.230.556)	(927.574.267)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20,29	(1.572.678.352)	(1.222.482.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(521.037.874)	(1.169.069.683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.466.570	202.381.843
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(546.135.000)	(786.701.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		832.774.655	(28.044.767.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(4.737.367.980)	(5.404.198.435)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.664.244.455)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a,28	2.086.606.065	4.343.784.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.650.761.915)	(10.724.658.772)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	25.396.541.447	40.017.256.709
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(25.626.399.277)	(19.400.874.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(229.857.830)	20.616.382.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.047.845.090)	(18.153.043.719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.737.190.096	32.394.191.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	63.689.345.006	14.241.147.794



Đang Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

(Signature)
Phạm Đình Tùng

Người lập

(Signature)
Thái Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.309.854	50.823.652
Cộng	1.164.035.152	1.686.366.444
	<u>1.189.345.006</u>	<u>1.737.190.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	62.500.000.000	64.000.000.000
Cộng	62.500.000.000	64.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	1.849.790.000	2.349.790.000
Các đối tượng khác	10.833.667.715	9.224.806.983
Cộng	12.683.457.715	11.574.596.983

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	686.500.500	743.538.600
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218.000.000	218.000.000
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt (Bên liên quan)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	373.853.370	-
Các đối tượng khác	482.088.464	702.271.485
Cộng	2.760.442.334	2.663.810.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	10.348.000	-	3.511.000.000	-
Tạm ứng	1.735.225.500	-	888.606.000	-
Lãi dự thu	2.632.432.458	-	905.358.562	-
Phải thu khác	71.317.322	-	149.772.872	-
Cộng	4.449.323.280	-	5.454.737.434	-

b. Dài hạn

	Giá trị		Dự phòng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	3.609.638.560	-	98.638.560	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	4.309.638.560	-	798.638.560	-

(*) Tiền ký quỹ, ký cược đảm bảo thực hiện dự án và thực hiện hợp đồng cụ thể như sau:

- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Quảng Ngãi (3.495.000.000 đồng) theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 67/KQ-SKHĐT ngày 16/10/2018 (thời gian thực hiện dự án từ năm 2016 đến năm 2020).
- Ký cược tiền sử dụng điện (10.000.000 đồng) theo Hợp đồng mua bán điện số 18/170915 ngày 19/11/2018.
- Ký cược tiền sử dụng điện (5.000.000 đồng) theo Hợp đồng mua bán điện số 18/000005 ngày 06/03/2018.
- Đặt cọc phí quản lý (98.638.560 đồng) theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(**) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(104.969.700)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(73.845.750)	(368.091.311)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(153.844.077)	(153.844.077)
- Từ 3 năm trở lên	(2.221.437.070)	(1.858.551.349)
Cộng	(2.554.096.597)	(2.380.486.737)

b. Nợ xấu

	30/06/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Cấu trúc
Phải thu khách hàng	2.535.026.460	384.708.227	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483		- Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000		- Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	349 899 000	244 929 300	Dưới 1 năm
Các đối tượng khác	952 536 977	139 778 927	
Trả trước cho người bán	403.778.364	-	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52.000.000		- Trên 3 năm
Wang Bing Long	76 552 000		- Trên 3 năm
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218 000 000		- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	57 226 364		Trên 3 năm
Cộng	2.938.804.824	384.708.227	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu (tiếp theo)

	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*) Cấu trúc
Phải thu khách hàng	2.208.111.299	130.652.926
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	- Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	975 520 816	130 652 926
Trả trước cho người bán	420 278 364	117 250 000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52 000 000	- Trên 3 năm
Wang Bing Long	76 552 000	- Trên 3 năm
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218 000 000	109.000.000 Dưới 2 năm
Các đối tượng khác	73 726 364	8 250 000
Cộng	2.628.389.663	247.902.926

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.327.143.728	-	17.819.126.239	-
Công cụ, dụng cụ	23.613.710	-	21.240.461	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.596.446.893	-	3.112.858.636	-
Cộng	20.947.204.331	-	20.953.225.336	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển kém chất lượng tại ngày 30/06/2019;

Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	31.949.811.346	14.306.521.327	110.297.946.551	71.500.000	156.625.779.224
Mua sắm trong kỳ	-	433.370.437	-	-	433.370.437
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	31.949.811.346	14.739.891.764	110.297.946.551	71.500.000	157.059.149.661
Khấu hao					
Số đầu kỳ	14.783.850.409	7.860.245.844	57.913.396.868	64.993.013	80.622.486.134
Khấu hao trong kỳ	882.075.396	463.851.958	3.005.989.046	3.306.816	4.355.223.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.665.925.805	8.324.097.802	60.919.385.914	68.299.829	84.977.709.350
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.165.960.937	6.446.275.483	52.384.549.683	6.506.987	76.003.293.090
Số cuối kỳ	16.283.885.541	6.415.793.962	49.378.560.637	3.200.171	72.081.440.311

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 43.572.763.126 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2019 là 14.575.968.329 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 chờ thanh lý là 1.597.498.836 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	466.245.455
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	466.245.455
Khấu hao	
Số đầu kỳ	351.316.708
Khấu hao trong kỳ	14.561.829
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	365.878.537
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	114.928.747
Số cuối kỳ	100.366.918

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án 45.000 m ³	11.443.262.409	10.254.630.987
Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (a)	11.372.614.387	9.715.166.999
Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô (b)	3.825.400.848	3.035.040.878
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m ³ (c)	3.701.398.732	3.701.398.732
Dự án hệ thống phát triển 2016 (d)	3.105.139.805	2.948.553.787
Dự án hệ thống phát triển thành phố	2.724.712.726	2.686.012.726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.306.575.014	2.644.475.538
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	1.092.685.098	946.485.796
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (e)	921.696.420	756.356.302
Lắp tuyến D50 PVC dọc 2 bên Quốc lộ 1A Thị trấn Châu ô	57.103.936	57.103.936
Hệ thống cấp nước phát triển 2013	154.628.718	154.628.718
Hệ thống cấp nước phát triển 2017	63.286.895	63.286.895
Khu Cấp nước thành phố đến khu đô thị VSIP	343.776.687	343.776.687
Hệ thống cấp nước phát triển 2019	138.585.658	138.585.658
Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa An	68.655.731	68.655.731
Tuyến ống D600-Đường 2A, đầu nối cấp nước	42.506.489	42.506.489
Dự án nhà máy nước Vsip	575.060.772	575.060.772
Cộng	42.937.090.325	38.131.726.631

- (a) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (b) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (c) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m³/ngày/đêm thành 45.000m³/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.
- (d) 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (e) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí thuê nhà	35.000.000	4.500.000
Cộng	35.000.000	4.500.000

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.050.139	67.131.951
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	10.590.266.619	9.888.454.251
Cộng	14.610.449.883	13.955.719.327

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT - BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã có Tờ trình số 57 ngày 26/03/2019 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên nhưng đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

(**) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Kiểm định Công trình SC	271.232.209	655.780.209
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	590.380.000	590.380.000
DNTN Thảo Tín Vũ	831.561.610	481.583.190
Các đối tượng khác	1.063.645.660	2.007.605.600
Cộng	2.756.819.479	3.735.348.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	474.232.000	477.669.000
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	477.669.000	474.232.000
Ban Quản lý Dự án Ngành Giao thông vận tải	66.292.710	107.841.710
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	236.566.121	-
Cộng	1.254.759.831	1.059.742.710

19. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	81.599.829	-	-	-	81.599.829	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	690.557.994	1.723.725.683	521.037.874	-	1.893.245.803
Thuế thu nhập cá nhân	217.140.544	-	301.856.406	113.831.683	29.115.821	-
Thuế tài nguyên	-	223.257.930	1.491.870.032	1.155.716.348	-	559.411.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.009.199	1.009.199	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	650.876.225	1.935.585.889	1.432.587.453	-	1.153.874.661
Cộng	298.740.373	1.564.692.149	5.463.047.209	3.233.182.557	110.715.650	3.606.532.078

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi dự chi	660.368.798	1.002.060.763
Phí cấp quyền khai thác	520.218.413	359.354.347
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.407.080	109.406.980
Chi phí phải trả khác	108.403.591	142.949.045
Cộng	1.398.397.882	1.613.771.135

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.258.178.719	1.312.882.259
Cộng	1.258.178.719	1.312.882.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	60.706.231	188.626.480
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	290.671.975	273.813.030
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.375.069
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	522.298.392	262.550.437
Cộng	874.676.598	734.365.016

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	24.329.319.561	25.396.541.447	24.098.713.109	25.627.147.899
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	24.329.319.561	25.396.541.447	24.098.713.109	25.627.147.899
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.935.040.114	3.527.683.061	1.527.686.168	8.935.037.007
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	1.139.030.534	379.676.844	379.676.844	1.139.030.534
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.057.894.653	528.947.324	528.947.324	1.057.894.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	500.000.000	500.000.000	-	1.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	4.238.114.927	2.119.058.893	619.062.000	5.738.111.820
Cộng	31.264.359.675	28.924.224.508	25.626.399.277	34.562.184.906

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	37.739.851.307	-	1.527.686.168	36.212.165.139
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	9.871.597.933	-	379.676.844	9.491.921.089
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (b)	3.702.631.274	-	528.947.324	3.173.683.950
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c)	9.984.460.000	-	619.062.000	9.365.398.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (d)	14.181.162.100	-	-	14.181.162.100
Nợ dài hạn	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (e)	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000
Cộng	40.939.851.307	-	1.527.686.168	39.412.165.139
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.935.040.114			8.935.037.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	34.004.811.193			30.477.128.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:
- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
 - ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.
- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phần năm phần trăm một năm (2,5%/năm). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
- ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
- ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả = Dư nợ vay thực tế x số ngày thực tế của kỳ lãi x lãi suất cho vay (%/năm)/360. Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả = Số tiền chậm trả x số ngày chậm trả x 150% x lãi suất cho vay (%/năm)/360;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.326.433.100 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, một trăm đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,... thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.501.685.630 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,... thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.443.873.427 đồng.
- (e) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
 - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	14.651.406	9.679.042.342	4.572.625.014
Tăng trong năm	-	-	455.476.385	5.008.788.050
Giảm trong năm	-	-	-	4.605.270.962
Số dư tại 31/12/2018	200.000.000.000	14.651.406	10.134.518.727	4.976.142.102
Số dư tại 01/01/2019	200.000.000.000	14.651.406	10.134.518.727	4.976.142.102
Tăng trong kỳ	-	-	494.200.000	6.306.116.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.233.760.000
Số dư tại 30/06/2019	200.000.000.000	14.651.406	10.628.718.727	10.048.498.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.976.142.102	4.572.625.014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.306.116.550	5.070.351.935
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.233.760.000	1.295.270.962
- Trích quỹ đầu tư phát triển	494.200.000	455.476.385
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	591.300.000	683.214.577
- Điều chỉnh trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	148.260.000	156.580.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.048.498.652	8.347.705.987

Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 011/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2019.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với mức chi 179 đồng/cổ phần. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa chốt danh sách để chi trả cổ tức năm 2018.

24. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	2.107.027.160	2.062.549.495
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ (Tăng từ kết quả kinh doanh)	20.488.164	24.115.558
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	2.127.515.324	2.086.665.053

17/7/19
H
KẾT
C
P.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Nguồn kinh phí

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	296.720.907	61.232.653
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	191.431.570	172.481.843
Chi sự nghiệp trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	488.152.477	233.714.496

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hoạt động xây lắp	503.808.680	475.033.354
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	29.837.400.591	26.470.590.036
Cộng	30.341.209.271	26.945.623.390

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	555.901.215	440.260.510
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	20.534.608.175	18.945.189.696
Cộng	21.090.509.390	19.385.450.206

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.813.679.961	4.343.784.118
Cộng	3.813.679.961	4.343.784.118

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	1.176.282.847	1.107.100.537
Cộng	1.176.282.847	1.107.100.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	520.956.411	627.609.263
Chi phí nhân công	443.404.372	519.987.965
Cộng	964.360.783	1.147.597.228

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân công	1.464.184.097	952.167.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.982.926	783.158.747
Các khoản khác	780.836.706	944.514.712
Cộng	2.867.003.729	2.679.840.469

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tài sản thừa đã xử lý	8.375.069	1.427.610
Thu bồi thường thu hồi nhà cho thuê trước thời hạn	-	4.000.000
Cộng	8.375.069	5.427.610

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, truy thu thuế	12.257.596	155.027.547
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	80.562
Tài sản thiếu đã xử lý	2.519.559	1.639.953
Cộng	14.777.155	156.748.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.050.330.397	6.818.098.616
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	568.298.019	1.001.152.327
Điều chỉnh tăng	568.298.019	1.001.152.327
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	12.257.596	155.027.547
- Thủ lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	126.750.000	110.860.000
- Chi phí không hợp lệ khác	429.290.423	735.264.780
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.618.628.416	7.819.250.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.723.725.683	1.723.631.123
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.723.725.683	1.563.850.189
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh các năm trước	-	159.780.934

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.306.116.550	5.070.351.935
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.306.116.550	5.070.351.935
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	315	254

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.449.202.814	3.816.183.168
Chi phí nhân công	11.811.855.570	10.309.257.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.369.785.045	4.042.697.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.782.654.138	4.723.430.090
Chi phí khác bằng tiền	1.991.964.592	2.354.197.594
Cộng	25.405.462.159	25.245.765.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.756.819.479	-	2.756.819.479
Chi phí phải trả	1.398.397.882	1.258.178.719	2.656.576.601
Phải trả khác	523.298.392	-	523.298.392
Vay và nợ thuê tài chính	34.562.184.906	30.477.128.132	65.039.313.038
Cộng	39.240.700.659	31.735.306.851	70.976.007.510
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.735.348.999	-	3.735.348.999
Chi phí phải trả	1.613.771.135	1.312.882.259	2.926.653.394
Phải trả khác	263.550.437	-	263.550.437
Vay và nợ thuê tài chính	31.264.359.675	34.004.811.193	65.269.170.868
Cộng	36.877.030.246	35.317.693.452	72.194.723.698

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.689.345.006	-	63.689.345.006
Phải thu của khách hàng	10.533.139.482	-	10.533.139.482
Đầu tư tài chính	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Phải thu khác	2.714.097.780	4.309.638.560	7.023.736.340
Cộng	140.936.582.268	4.309.638.560	145.246.220.828
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.737.190.096	-	65.737.190.096
Phải thu khách hàng	9.497.138.610	-	9.497.138.610
Đầu tư tài chính	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Phải thu khác	4.566.131.434	798.638.560	5.364.769.994
Cộng	143.800.460.140	798.638.560	144.599.098.700

0400
C
T
MTOA
A
HAL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

110
3N
N.
NV
A
1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019						
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	29.837.400.591	26.470.590.036	503.808.680	475.033.354	30.341.209.271	26.945.623.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.837.400.591	26.470.590.036	503.808.680	475.033.354	30.341.209.271	26.945.623.390
Giá vốn hàng bán	20.534.608.175	18.945.189.696	555.901.215	440.260.510	21.090.509.390	19.385.450.206
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	9.302.792.416	7.525.400.340	(52.092.535)	34.772.844	9.250.699.881	7.560.173.184
Doanh thu hoạt động tài chính	3.750.354.698	4.267.206.104	63.325.263	76.578.014	3.813.679.961	4.343.784.118
Chi phí tài chính	1.156.750.946	1.087.583.094	19.531.901	19.517.443	1.176.282.847	1.107.100.537
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.156.750.946</i>	<i>1.087.583.094</i>	<i>19.531.901</i>	<i>19.517.443</i>	<i>1.176.282.847</i>	<i>1.107.100.537</i>
Chi phí bán hàng	964.360.783	1.147.597.228	-	-	964.360.783	1.147.597.228
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.819.397.803	2.632.596.670	47.605.926	47.243.799	2.867.003.729	2.679.840.469
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	8.112.637.582	6.924.829.452	(55.905.099)	44.589.616	8.056.732.483	6.969.419.068
Thu nhập khác	8.375.069	5.427.610	-	-	8.375.069	5.427.610
Chi phí khác	14.777.155	156.748.062	-	-	14.777.155	156.748.062
Lợi nhuận khác	(6.402.086)	(151.320.452)	-	-	(6.402.086)	(151.320.452)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.106.235.496	6.773.509.000	(55.905.099)	44.589.616	8.050.330.397	6.818.098.616
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.723.725.683	1.723.631.123
Lợi nhuận sau thuế TNND					6.326.604.714	5.094.467.493
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					<i>6.306.116.550</i>	<i>5.070.351.935</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>					<i>20.488.164</i>	<i>24.115.558</i>

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Lợi nhuận sau thuế TNND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Ban Giám đốc	Tiền lương	444.981.600	368.787.600
Hội đồng quản trị	Tiền thưởng	150.000.000	98.981.000
	Thù lao	306.150.000	158.235.000
	Tiền thưởng	148.489.000	173.218.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

Thái Thị Hương

